

# **Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 42

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 75 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý tám (08) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho ba Quỹ, bao gồm Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Các Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Bà Tô Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11634211/66827760

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>336.713.184.137</b>	<b>175.963.643.624</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>77.170.604.434</b>	<b>14.347.082.329</b>
111	1. Tiền		77.170.604.434	4.347.082.329
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>195.257.456.698</b>	<b>126.206.249.410</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		196.089.411.254	126.389.353.859
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(831.954.556)	(183.104.449)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>59.794.288.821</b>	<b>33.606.843.861</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	6	28.604.985.426	-
132	2. Trả trước cho người bán		471.452.000	11.972.503.200
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	25.623.500.624	16.282.457.228
135	4. Các khoản phải thu khác	8	5.094.350.771	5.351.883.433
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>4.490.834.184</b>	<b>1.803.468.024</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.215.803.624	783.014.199
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	504.363.766	597.877.333
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		770.666.794	422.576.492
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.718.609.170</b>	<b>43.851.354.688</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>7.447.394.344</b>	<b>7.986.059.257</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.210.896.284	1.185.306.808
222	Nguyên giá		2.742.754.499	2.385.169.499
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.531.858.215)	(1.199.862.691)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.236.498.060	6.800.752.449
228	Nguyên giá		10.429.546.195	9.244.756.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.193.048.135)	(2.444.003.746)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>34.621.700.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	34.621.700.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>13</b>	<b>1.271.214.826</b>	<b>1.243.595.431</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		696.214.826	668.595.431
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.2	560.000.000	560.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>345.431.793.307</b>	<b>219.814.998.312</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>80.295.930.366</b>	<b>25.233.594.940</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>80.235.930.366</b>	<b>25.193.594.940</b>
312	1. Phải trả người bán	15	68.263.935.708	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.064.508.302	1.532.398.047
315	3. Phải trả người lao động		4.290.545.457	15.099.864.644
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	6.616.940.899	7.107.860.936
328	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.453.471.313
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
359	1. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	17	60.000.000	40.000.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>18</b>	<b>265.135.862.941</b>	<b>194.581.403.372</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75.000.000.000	75.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
419	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	3.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187.135.862.941	113.581.403.372
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>345.431.793.307</b>	<b>219.814.998.312</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
5	<b>1. Ngoại tệ các loại</b>		<b>5.655.351.055</b>	<b>8.794.802</b>
6	<b>2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ</b>	<b>19</b>	<b>76.841.000.000</b>	<b>31.764.700.000</b>
	Trong đó:			
7	2.1. Chứng khoán giao dịch		-	31.764.700.000
12	2.2. Chứng khoán chờ thanh toán		76.841.000.000	-
20	<b>3. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ</b>		<b>-</b>	<b>34.621.700.000</b>
30	<b>4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>20</b>	<b>80.225.127.746</b>	<b>159.906.441.608</b>
31	4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		70.876.327.049	157.178.058.263
32	4.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		9.348.800.697	2.728.383.345
40	<b>5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>21</b>	<b>1.856.434.260.848</b>	<b>1.562.369.886.829</b>
41	5.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.827.354.247.561	1.521.479.470.804
42	5.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		29.080.013.287	40.890.416.025
50	<b>6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>22</b>	<b>11.922.525.836</b>	<b>1.074.683.053</b>
51	<b>7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>23</b>	<b>9.831.168.387</b>	<b>13.024.602.860</b>

Người lập biểu



Bà Phan Thị Nhân  
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

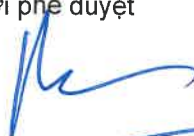
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu	24	180.648.155.281	111.724.376.734
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	24	180.648.155.281	111.724.376.734
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	25	(83.135.808.739)	(51.726.249.639)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		97.512.346.542	59.998.127.095
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	35.599.134.179	33.503.816.442
22	7. Chi phí tài chính	27	(23.521.360.822)	(412.222.127)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(21.733.513.143)	(21.908.440.252)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.856.606.756	71.181.281.158
31	10. Thu nhập khác		1.793.138.141	173.754.471
32	11. Chi phí khác		(634.250.806)	(12.600.000)
40	12. Lợi nhuận khác		1.158.887.335	161.154.471
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.015.494.091	71.342.435.629
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.1	(18.386.916.836)	(14.637.672.748)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	14.2	-	360.000.000
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		70.628.577.255	57.064.762.881

Người lập biểu



Bà Phan Thị Nhân  
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		<b>89.015.494.091</b>	<b>71.342.435.629</b>
	2. Điều chỉnh cho các khoản		<b>(2.025.718.989)</b>	<b>(877.766.895)</b>
2	- Khấu hao tài sản cố định		2.081.039.913	1.029.846.688
3	- Các khoản chi phí dự phòng		668.850.107	(726.139.051)
4	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		6.993.172	30.998.109
5	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.782.602.181)	(1.212.472.641)
8	3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		<b>86.989.775.102</b>	<b>70.464.668.734</b>
9	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(26.031.512.458)	(23.414.434.102)
10	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(82.700.057.395)	(74.651.948.919)
11	- Tăng các khoản phải trả		55.112.832.426	17.493.567.990
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.460.408.820)	496.660.399
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.366.881.348)	(15.961.933.456)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		<b>12.543.747.507</b>	<b>(25.573.419.354)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.044.944.000)	(5.775.850.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(23.000.000.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	21.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(39.992.200.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.998.969.827	5.370.500.000
27	6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		3.332.741.943	1.522.426.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		<b>50.286.767.770</b>	<b>(40.875.123.937)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	18	-	45.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	45.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		62.830.515.277	(21.448.543.291)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	14.347.082.329	35.796.036.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.993.172)	(410.496)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	77.170.604.434	14.347.082.329

Người lập biểu



Bà Phan Thị Nhân  
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn điều lệ	18	30.000.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	56.516.640.491	113.581.403.372	57.064.762.881	-	70.628.577.255	(74.117.686)	113.581.403.372	187.135.862.941
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>92.516.640.491</b>	<b>194.581.403.372</b>	<b>102.064.762.881</b>	<b>-</b>	<b>70.628.577.255</b>	<b>(3.074.117.686)</b>	<b>194.581.403.372</b>	<b>265.135.862.941</b>

Người lập biểu



Bà Phan Thị Nhân  
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. CÔNG TY**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý tám (08) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho ba Quỹ, bao gồm Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Các Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

a. Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 114”). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022. Áp dụng các thay đổi của Thông tư số 114, trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (Thuyết minh số 18).

b. Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Lãi từ bán các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm được trình bày tại chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và được thuyết minh chi tiết tại *Thuyết minh số 26*.

*Chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới mười hai (12) tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên ba (03) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các năm tài chính tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

#### 3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)**

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch; và các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

**3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.7 Tài sản cố định**

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

**3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 3.11 Phân phối lợi nhuận và các quỹ

Theo Thông tư 144/2021/TT-BTC bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC quy định:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ của năm tài chính sẽ được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập hàng năm tính vào chi phí quản lý dùng để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ gây thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của người hành nghề quản lý quỹ trong quá trình tác nghiệp. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết số dự phòng đã lập thì được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

**3.13 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác**

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

**3.15 Lợi ích của nhân viên**

**3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.15.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**3.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.18 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Tiền</b>	<b>77.170.604.434</b>	<b>4.347.082.329</b>
Tiền mặt tại quỹ	111.447.653	97.890.379
Tiền gửi không kỳ hạn	77.059.156.781	4.249.191.950
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	75.949.647.886	3.919.200.630
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	130.952.951	116.821.130
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank (Việt Nam)	978.555.944	213.170.190
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	-	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	10.000.000.000
	<b>77.170.604.434</b>	<b>14.347.082.329</b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	13.000.000.000
Đầu tư chứng khoán (i)	196.089.411.254	113.389.353.859
Dự phòng giảm giá chứng khoán (i)	(831.954.556)	(183.104.449)
	<b>195.257.456.698</b>	<b>126.206.249.410</b>

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>675.130</b>	<b>196.089.411.254</b>	<b>3.176.520</b>	<b>113.389.353.859</b>
Cổ phiếu niêm yết	-	-	119.850	9.321.392.296
Trái phiếu niêm yết	675.000	67.587.069.624	-	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	3.056.620	54.067.961.563
Chứng chỉ tiền gửi	130	128.502.341.630	50	50.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>(831.954.556)</b>	<b>-</b>	<b>(183.104.449)</b>
	<b>675.130</b>	<b>195.257.456.698</b>	<b>3.176.520</b>	<b>113.206.249.410</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền bán chứng khoán	28.604.985.426	-

**7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thường (i)	11.849.340.782	7.467.391.433
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	6.479.738.333	4.516.601.498
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	4.592.425.144	3.450.045.981
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ (iv)	2.701.996.365	848.418.316
	<b>25.623.500.624</b>	<b>16.282.457.228</b>

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thường dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý không quá 2%/năm theo giá trị tài sản ròng. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thường khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, trong năm 2022, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI, Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ đầu tư trái phiếu SSI, Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD, Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn (VLGF), Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF), lần lượt là 1,75%/năm, 0,65%/năm, 1%/năm, 0,65%/năm, 0,55%/năm, 1,5%/năm và 2%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ dựa trên dịch vụ tư vấn cung cấp.
- (iv) Công ty được hưởng doanh thu phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM khi phát sinh giao dịch.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi	-	152.895.890
Phải thu lãi trái phiếu	700.684.932	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	1.576.438.356	79.452.055
Các khoản phải thu khác	2.817.227.483	5.119.535.488
	<b>5.094.350.771</b>	<b>5.351.883.433</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.215.803.624	783.014.199
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	-	506.220.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác	3.215.803.624	276.794.199
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	504.363.766	597.877.333
Tài sản ngắn hạn khác	770.666.794	422.576.492
	<b>4.490.834.184</b>	<b>1.803.468.024</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý</i> VND	
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm		2.385.169.499
Mua trong năm		357.585.000
Số cuối năm		2.742.754.499
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số đầu năm		1.199.862.691
Khấu hao trong năm		331.995.524
Số cuối năm		1.531.858.215
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm		1.185.306.808
Số cuối năm		1.210.896.284
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	996.904.699	996.904.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	9.244.756.195
Mua trong năm	1.184.790.000
Số cuối năm	10.429.546.195
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	2.444.003.746
Khấu hao trong năm	1.749.044.389
Số cuối năm	4.193.048.135
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	6.800.752.449
Số cuối năm	6.236.498.060

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.134.366.195	1.134.366.195

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	-	-	<b>3.462.170</b>	<b>34.621.700.000</b>
- Công ty Cổ phần Công thắng Alpha	-	-	1.755.920	17.559.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư KAC	-	-	1.706.250	17.062.500.000
	-	-	<b>3.462.170</b>	<b>34.621.700.000</b>

Tại ngày 31/12/2022 công ty đã thoái vốn toàn bộ tại 2 công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước cải tạo văn phòng	426.954.778	-
Chi phí trả trước dài hạn	269.260.048	668.595.431
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	55.205.940	354.797.080
- Chi phí trả trước dài hạn khác	214.054.108	313.798.351
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 14.2)	560.000.000	560.000.000
	<b>1.271.214.826</b>	<b>1.243.595.431</b>

**14. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm				Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	-	610.905	66.385.510	(67.636.022)	639.607	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	597.877.333	-	18.461.034.522	(18.366.881.348)	503.724.159	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.256.532.715	12.485.800.417	(12.928.660.900)	-	813.672.232
Thuế khác	-	275.254.427	4.434.986.542	(4.459.404.899)	-	250.836.070
Các khoản phải nộp khác	-	-	48.713.147	(48.713.147)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>597.877.333</b>	<b>1.532.398.047</b>	<b>35.496.920.138</b>	<b>(35.871.296.316)</b>	<b>504.363.766</b>	<b>1.064.508.302</b>

**14.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**14.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>89.015.494.091</b>	<b>71.342.435.629</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	3.666.521.915	2.828.430.000
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	3.666.521.915	128.430.000
- Chi phí lương thưởng hiệu quả công việc tạm thời không được khấu trừ thuế	-	2.700.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(101.431.828)	(982.501.891)
- Doanh thu không chịu thuế - lỗ chênh lệch tỷ giá	6.993.172	30.998.109
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	(108.425.000)	(13.500.000)
- Chi phí lương thưởng hiệu quả công việc năm trước đã chi	-	(1.000.000.000)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>92.580.584.178</b>	<b>73.188.363.738</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN trong năm</b>	<b>18.516.116.836</b>	<b>14.637.672.748</b>
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp đầu năm	(597.877.333)	726.383.375
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quyết toán thuế	(129.200.000)	-
Thuế TNDN truy thu theo biên bản thanh tra thuế	74.117.686	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.366.881.348)	(15.961.933.456)
<b>Thuế TNDN còn phải thu cuối năm</b>	<b>(503.724.159)</b>	<b>(597.877.333)</b>

**14.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch phát sinh từ chi phí lương thưởng hiệu quả công việc tạm thời phải chịu thuế (*Thuyết minh 13*). Trong năm, Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

2-00  
 . TV  
 IH  
 YOI  
 NAN  
 HÁN  
 NỘI  
 A - T



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	68.213.500.000	-
Phải trả phí môi giới	44.435.708	-
Phải phí lưu ký	6.000.000	-
	<b>68.263.935.708</b>	<b>-</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí dịch vụ	214.412.520	135.083.382
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	5.756.802.124	1.009.034.002
Phải trả khác	645.726.255	5.963.743.552
	<b>6.616.940.899</b>	<b>7.107.860.936</b>

**17. QUỸ DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Số dư đầu năm	40.000.000	20.000.000
Số bồi thường cho nhà đầu tư trong năm	-	-
Số trích lập trong năm	20.000.000	20.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.000.000</b>	<b>40.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
Số đầu năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	56.516.640.491	92.516.640.491
Tăng vốn trong năm	45.000.000.000	-	-	-	45.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	57.064.762.881	57.064.762.881
<b>Số cuối năm</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>113.581.403.372</b>	<b>194.581.403.372</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Số đầu năm	75.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	113.581.403.372	194.581.403.372
Hoàn nhập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
Giảm khác	-	-	-	(74.117.686)	(74.117.686)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	70.628.577.255	70.628.577.255
<b>Số cuối năm</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>187.135.862.941</b>	<b>265.135.862.941</b>

**19. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	-	-	3.176.470	31.764.700.000
Chứng khoán mua chờ thanh toán	675.000	67.500.000.000	-	-
Chứng khoán bán chờ thanh toán	934.100	9.341.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.609.100</b>	<b>76.841.000.000</b>	<b>3.176.470</b>	<b>31.764.700.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	159.906.441.609	44.291.309.614
Số tăng trong năm	682.800.786.269	2.618.029.226.132
Số giảm trong năm	(762.482.100.132)	(2.502.414.094.138)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.225.127.746</b>	<b>159.906.441.608</b>

**21. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>	<b>1.827.354.247.561</b>	<b>1.521.479.470.804</b>
Trái phiếu	151.756.898.360	41.188.488.867
- Trái phiếu niêm yết	101.257.296.229	2.021.231.075
<i>Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:</i>	<i>100.240.880.000</i>	<i>1.657.435.988</i>
HDG121001	-	1.657.435.988
VIC121004	100.240.880.000	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	50.499.602.131	39.167.257.792
Cổ phiếu	1.675.597.349.201	1.480.290.981.937
- Cổ phiếu niêm yết	1.369.348.029.606	1.204.275.610.502
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>1.188.800.816.773</i>	<i>661.884.390.284</i>
OPC	77.445.654.000	-
MWG	15.057.940.200	-
TCB	7.145.949.263	5.221.660.000
SAM	24.029.250.000	-
VHM	1.006.692.949.273	614.076.416.479
FPT	18.757.015.402	17.078.838.057
HPG	17.616.381.210	14.007.059.018
Cổ phiếu khác	22.055.677.425	11.500.416.730
- Cổ phiếu chưa niêm yết	306.249.319.595	276.015.371.435
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>42.078.302.777</i>	<i>42.078.302.777</i>
Cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ thực phẩm sạch Hellomam	22.027.700.250	22.027.700.250
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng RICONs	20.050.602.527	20.050.602.527
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>	<b>29.080.013.287</b>	<b>40.890.416.025</b>
Cổ phiếu	29.080.013.287	40.890.416.025
- Cổ phiếu niêm yết	29.012.513.287	40.822.916.025
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>27.368.976.478</i>	<i>13.955.133.721</i>
DPR	-	2.228.254.049
GMD	4.628.107.000	2.755.272.000
HPG	1.581.142.024	2.597.489.128
VHM	-	5.347.278.544
MWG	6.767.789.004	-
SJS	7.055.450.000	-
Cổ phiếu khác	7.336.488.450	1.026.840.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.500.000	67.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.856.434.260.848</b>	<b>1.562.369.886.829</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu lãi tiền gửi	13.405.480	712.329
Phải thu lãi trái phiếu	1.392.360.505	679.532.317
Phải thu cổ tức	-	391.824.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	9.369.200.000	-
Phải thu khác	1.147.559.851	2.614.407
	<b>11.922.525.836</b>	<b>1.074.683.053</b>

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí quản lý danh mục	9.762.844.998	5.918.205.907
Phải trả tiền thuế	12.359.906	48.943.875
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	4.628.610.001
Phải trả phí lưu ký	50.385.958	43.284.684
Phải trả phí môi giới giao dịch	-	5.554.333
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	5.577.525	2.380.004.060
	<b>9.831.168.387</b>	<b>13.024.602.860</b>

**24. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí quản lý quỹ	72.094.369.712	45.682.714.598
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	47.182.231.129	36.817.315.352
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	24.149.328.752	21.598.084.803
Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	37.222.225.688	7.626.261.981
	<b>180.648.155.281</b>	<b>111.724.376.734</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	18.979.630.007	22.293.493.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.444.721	550.510.388
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	55.875.809.752	21.723.986.146
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	477.919.926	5.009.916.884
Chi phí liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư	2.836.729.979	347.976.082
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	784.411.096	208.234.268
Các chi phí khác	2.843.863.258	1.592.132.275
	<b>83.135.808.739</b>	<b>51.726.249.639</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.086.940.041	1.695.814.021
Lãi trái phiếu	1.689.687.629	345.205.516
Cổ tức được nhận	108.425.000	13.500.000
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.320.008.767	126.712.329
Lãi kinh doanh chứng khoán	28.728.527.796	31.322.374.576
Lãi từ bán các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.377.269.827	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	288.275.119	210.000
	<b>35.599.134.179</b>	<b>33.503.816.442</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.427.077	34.545.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6.993.172	30.998.109
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	648.850.107	(746.139.051)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	22.848.090.466	1.092.817.093
	<b>23.521.360.822</b>	<b>412.222.127</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	11.380.608.766	15.326.836.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.595.192	479.336.300
Chi phí công cụ, dụng cụ	460.424.945	263.191.623
Chi phí thuê văn phòng	2.104.043.530	2.024.880.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.087.800.251	2.279.937.145
Chi lễ tân, tiếp khách	1.363.467.558	720.513.468
Các chi phí khác	1.593.572.901	813.745.129
	<b>21.733.513.143</b>	<b>21.908.440.252</b>

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>USD được quy đổi sang VND</i>	<i>EUR được quy đổi sang VND</i>	<i>GBP được quy đổi sang VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền gửi tại ngân hàng	5.649.612.319	2.506.699	3.232.037	5.655.351.055
Phải thu hoạt động nghịệp vụ	2.048.498.370	-	-	2.048.498.370
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.698.110.689</b>	<b>2.506.699</b>	<b>3.232.037</b>	<b>7.703.849.425</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	137.412.520	-	-	137.412.520
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>137.412.520</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>137.412.520</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bằng</b>	<b>7.560.698.169</b>	<b>2.506.699</b>	<b>3.232.037</b>	<b>7.566.436.905</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không nắm giữ chứng khoán vốn niêm yết hoặc chưa niêm yết.

**29.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

**29.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Đơn vị: VND				
	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Phải trả người bán	68.263.935.708	-	-	-	68.263.935.708
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.064.508.302	-	-	-	1.064.508.302
Phải trả người lao động	4.290.545.457	-	-	-	4.290.545.457
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.616.940.899	-	-	-	6.616.940.899
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	60.000.000	-	-	-	60.000.000
	<b>80.295.930.366</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>80.295.930.366</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.532.398.047	-	-	-	1.532.398.047
Phải trả người lao động	15.099.864.644	-	-	-	15.099.864.644
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.107.860.936	-	-	-	7.107.860.936
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.453.471.313	-	-	-	1.453.471.313
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	40.000.000	-	-	-	40.000.000
	<b>25.233.594.940</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.233.594.940</b>

**29.4 Tài sản đảm bảo**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

***Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính***

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>								
Cổ phiếu niêm yết	-	-	9.321.392.296	(183.104.449)	-	-	9.687.060.000	-
Trái phiếu niêm yết	67.587.069.624	(831.954.556)	-	-	66.755.115.068	-	66.312.658.000	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	54.067.961.563	-	-	-	50.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	128.502.341.630	-	50.000.000.000	-	128.502.341.630	-	50.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	-	-	13.000.000.000	-	-	-	13.000.000.000	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	28.604.985.426	-	-	-	28.604.985.426	-	-	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác	30.717.851.395	-	21.634.340.661	-	30.717.851.395	-	21.634.340.661	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.170.604.434	-	14.347.082.329	-	77.170.604.434	-	14.347.082.329	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>332.582.852.509</b>	<b>(831.954.556)</b>	<b>162.370.776.849</b>	<b>(183.104.449)</b>	<b>331.750.897.953</b>	<b>174.981.140.990</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.616.940.899	-	7.107.860.936	-	6.616.940.899	-	7.107.860.936	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.616.940.899</b>	<b>-</b>	<b>7.107.860.936</b>	<b>-</b>	<b>6.616.940.899</b>	<b>7.107.860.936</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/ (Chi phí) VND		Phải thu/(Phải trả) VND		Số cuối năm VND
			Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND	
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	2.607.294.527	2.607.294.527	(2.439.180.375)	225.280.822	
Quỹ đầu tư Công nghệ số Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	432.394.136	432.394.136	(171.727.562)	260.666.574	
Quỹ Đầu tư lợi thế Canh tranh Bền Vững SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	9.680.433.922	9.680.433.922	(10.063.938.624)	650.063.681	
Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn VLG	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	1.771.722.377	1.771.722.377	(1.876.504.510)	136.006.736	
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	24.707.860.174	24.707.860.174	(21.860.628.085)	3.006.328.079	
Quỹ ETF SSIAM VNX50	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	29.689.788.191	29.689.788.191	(27.148.636.197)	2.558.185.042	
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	12.055.386.711	12.055.386.711	(12.928.749.888)	381.350.518	
Quỹ ETF SSIAM VN30	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	5.760.715.120	5.760.715.120	(6.343.506.932)	7.804.587	
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Công ty mẹ	Nhận vốn góp đầu tư Số dư ủy thác danh mục đầu tư Phí quản lý danh mục đầu tư	1.772.595.430	1.772.595.430	(1.839.049.602)	102.276.024	
			20.354.860.459	20.354.860.459	(20.327.204.455)	1.821.201.948	
			483.544.353	483.544.353	(500.754.286)	32.570.687	
			-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)	
			-	(343.483.248.183)	(392.783.003.453)	(596.081.897.685)	
			16.970.071.239	16.970.071.239	(12.542.419.698)	9.583.913.552	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/ (Chi phí) VND	Phải thu/(Phải trả)			
				Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
		Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	-	258.382.389.601	-	-
		Giao dịch bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	249.315.050	-	(50.249.315.050)	-	-
		Chi phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	(2.499.694.359)	(190.342.109)	2.594.088.898	(165.378.065)	(165.378.065)
		Phí hợp đồng tư vấn	-	(2.673.909.626)	2.673.909.626	-	-
		Phải thu khác	-	2.357.811.026	(2.357.811.026)	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác:**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:*

	<i>Năm nay</i> <u>VND</u>	<i>Năm trước</i> <u>VND</u>
Lương và thưởng	6.298.109.091	4.585.800.000

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Đến 1 năm	2.093.704.080	2.076.498.060
Từ 1 đến 5 năm	8.374.816.320	8.374.816.320
Trên 5 năm	12.562.224.480	14.655.928.560
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>23.030.744.880</u></b>	<b><u>25.107.242.940</u></b>

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**33. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ, QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

	<u>Giá trị</u>
<b>Hoạt động quản lý quỹ</b>	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	8
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	6.433.915.341.100
Số lượng quỹ lập trong năm	-
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	72.094.369.712
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	37.222.225.688
<b>Hoạt động quản lý danh mục đầu tư</b>	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	55
Số hợp đồng ký trong năm	9
Số hợp đồng thanh lý trong năm	14
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	50
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (3)	47.182.231.129
<b>Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán</b>	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	18
Số hợp đồng ký trong năm	4
Số hợp đồng thanh lý trong năm	9
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	13
Phí tư vấn và phí quản lý đầu tư (4)	<u>24.149.328.752</u>
<b>Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)+(4)</b>	<b><u>180.648.155.280</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

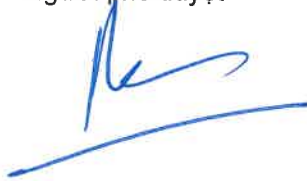
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	2,52	19,95
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	97,48	80,05
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản ( <i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i> )	%	23,25	11,48
Khả năng thanh toán hiện hành ( <i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	4,20	6,98
Khả năng thanh toán nhanh ( <i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho</i> )/ <i>Nợ ngắn hạn</i>	Lần	4,20	6,98
Khả năng thanh toán bằng tiền ( <i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	0,96	0,57
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	39,10	51,08
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn ( <i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i> )	%	20,45	25,96
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ( <i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i> )	%	26,64	29,33

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Người phê duyệt


Bà Phan Thị Nhân  
Kế toán

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023